PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 72/2013/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Quyết định này bao gồm: cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thương mại, đầu tư, sản xuất và các hoạt động kinh doanh khác trong khu kinh tế cửa khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu kinh tế cửa khẩu là khu kinh tế được hình thành ở khu vực biên giới đất liền có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính, cửa khẩu song phương và được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm cả khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu là khu vực địa lý có ranh giới xác định, được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào cứng (trừ khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh), có cổng và cửa ra vào bảo đảm điều kiện cho sự kiểm soát của cơ quan Hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan, có cơ quan Hải quan giám sát, kiểm tra hàng hóa và phương tiện ra vào khu.

Khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu bao gồm: khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại công nghiệp, khu thương mại tự do và các khu có tên gọi khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG

Điều 4. Nguồn vốn đầu tư hạ tầng của ngân sách nhà nước

1. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế cửa khẩu được bố trí vốn từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương.

2. Ngân sách trung ương hỗ trợ các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu theo quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. Riêng trong giai đoạn 2013 - 2015, hỗ trợ tối thiểu 70% tổng nguồn vốn từ ngân sách trung ương trong kế hoạch hàng năm cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu được lựa chọn để tập trung đầu tư phát triển theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Việc quản lý, sử dụng, quyết toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Vốn huy động

1. Dự án đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu được huy động vốn bằng việc phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật:

a) Đối với trái phiếu doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ

về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương; doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện và thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Đối với trái phiếu chính quyền địa phương: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;

c) Đối với trái phiếu doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 90/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu của doanh nghiệp;

d) Toàn bộ số tiền thu được từ phát hành trái phiếu được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được đầu tư trực tiếp vào khu kinh tế cửa khẩu, kể cả việc áp dụng các hình thức xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), xây dựng - chuyển giao (BT), xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) và đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

3. Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dự án xây dựng công trình dịch vụ tiện ích, công cộng cần thiết của khu kinh tế cửa khẩu được đưa vào danh sách dự án kêu gọi vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo quy định của pháp luật.

4. Các dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được vay vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Vốn từ quỹ đất khu kinh tế

Ủy ban nhân dân các tỉnh sử dụng các khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại khu kinh tế cửa khẩu để đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ, tiện ích cần thiết phục vụ chung trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc tạo nguồn vốn giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Vốn tín dụng nhà nước

Dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được hưởng chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu theo quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và Nghị định số 54/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về bổ sung Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011.

Mục 2
CHÍNH SÁCH THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH KHÁC

Điều 8. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế cửa khẩu thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 9. Ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân

1. Người Việt Nam và người nước ngoài trực tiếp làm việc, sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế cửa khẩu, có thu nhập từ việc làm, sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế cửa khẩu thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân được giảm 50% số thuế phải nộp.

2. Thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán, hoàn thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Ưu đãi về thuế giá trị gia tăng

1. Hàng hóa, dịch vụ từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu xuất khẩu ra nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Hàng hóa, dịch vụ sản xuất và được tiêu thụ trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

3. Hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từ nước ngoài vào và được tiêu thụ trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

4. Hàng hóa, dịch vụ từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu và hàng hóa, dịch vụ từ nội địa Việt Nam xuất khẩu vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, trừ những trường hợp sau:

a) Hàng hóa, dịch vụ không được áp dụng thuế giá trị gia tăng 0% theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Hàng hóa không thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu và từ nội địa Việt Nam vào khu phi thuế quan không được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào cứng.

Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa không thực hiện thủ tục hải quan và danh mục hàng hóa kiểm tra trước khi hoàn thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản này trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu.

5. Hàng hóa, dịch vụ từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu đưa vào tiêu thụ tại các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc đưa vào tiêu thụ trong nội địa Việt Nam phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Về thuế tiêu thụ đặc biệt

Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu, từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu và từ nội địa Việt Nam xuất khẩu vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu, từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu nhập khẩu vào nội địa Việt Nam và các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu, từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu xuất khẩu ra nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 12. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu (trừ khu phi thuế quan) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ.

2. Hàng hóa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu khi xuất khẩu ra nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu.

4. Hàng hóa là vật liệu xây dựng từ nội địa Việt Nam hoặc từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu đưa vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu để xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chung trong khu phi thuế quan được miễn thuế xuất khẩu. Đối với hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ nội địa Việt Nam xuất khẩu vào và chỉ sử dụng trong khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh được miễn thuế xuất khẩu.

5. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu (trừ các dự án sản xuất các sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, sản phẩm điện tử, điện lạnh và những mặt hàng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được làm căn cứ miễn thuế thực hiện theo danh mục do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

6. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào nội địa Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào nội địa Việt Nam chỉ phải nộp thuế nhập khẩu tính trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hóa đó (trừ hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp của dự án đầu tư có tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng tại khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh và khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài, khi nhập khẩu vào nội địa Việt Nam thì được miễn thuế nhập khẩu 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất). Việc xác định thuế nhập khẩu phải nộp đối với phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài cấu thành trong hàng hóa nhập vào nội địa Việt Nam thực hiện như sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa đã có đăng ký với cơ quan Hải quan về danh mục hàng hóa nhập khẩu sử dụng làm nguyên liệu, linh kiện sản xuất hàng nhập khẩu vào nội địa và định mức nguyên liệu, linh kiện dùng để sản xuất hàng nhập khẩu trước khi nhập vào nội địa Việt Nam thì việc xác định thuế nhập khẩu phải nộp căn cứ vào số lượng, mức thuế suất của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam và trị giá tính thuế tính trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài cấu thành trong hàng hóa nhập khẩu vào nội địa Việt Nam;

b) Trường hợp không xác định được trị giá tính thuế theo quy định tại điểm a khoản này thì cơ quan hải quan ấn định thuế đối với phần nguyên liệu, linh kiện cấu thành trong mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và trị giá hải quan.

7. Hàng nhập khẩu vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu khi được bán vào nội địa Việt Nam theo quy định của pháp luật có liên quan thì phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

8. Đối với hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan nằm trong khu kinh tế cửa khẩu nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu đó theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 13. Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005, cụ thể như sau:

a) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư;

b) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư;

c) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với các dự án đầu tư không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

d) Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư và lĩnh vực khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lào Cai (tỉnh Lào Cai), Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (tỉnh Hà Tĩnh), Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo (tỉnh Quảng Trị), Khu kinh tế cửa khẩu An Giang (tỉnh An Giang), Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh), Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (tỉnh Kon Tum), Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn), Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) và Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (tỉnh Đồng Tháp) khi thuê đất, thuê mặt nước, ngoài được hưởng các ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được giảm 70% tiền thuê đất, thuê mặt nước tính theo đơn giá thuê đất, thuê mặt nước áp dụng tại huyện có mức giá thuê đất, thuê mặt nước thấp nhất trong địa bàn tỉnh theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tính từ năm nhà đầu tư hết thời gian được hưởng ưu đãi nêu tại Khoản 1 Điều này trở đi.

Điều 14. Ưu đãi về thu tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư có nhu cầu sử dụng đất trong khu kinh tế cửa khẩu làm mặt bằng sản xuất kinh doanh mà lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thì được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; được miễn, giảm tiền sử dụng đất

theo quy định tại Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004, Nghị định số 44/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004, cụ thể như sau:

1. Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

2. Giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

3. Giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với các dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 15. Chính sách về phí, lệ phí

1. Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu được ủy quyền thu một số loại phí, lệ phí liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước của Ban theo quy định, gồm:

a) Phí thẩm định đầu tư và lệ phí cấp giấy đăng ký kinh doanh, phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

b) Phí, lệ phí liên quan đến cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức và thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu kinh tế cửa khẩu; cấp giấy phép kinh doanh đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào khu kinh tế cửa khẩu;

c) Phí, lệ phí liên quan đến cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc trong khu kinh tế cửa khẩu; cấp sổ lao động cho người lao động Việt Nam làm việc trong khu kinh tế cửa khẩu;

d) Phí, lệ phí liên quan đến cấp các loại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sản xuất trong khu kinh tế cửa khẩu và các loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận khác có liên quan trong khu kinh tế cửa khẩu;

đ) Phí, lệ phí liên quan đến xác nhận hợp đồng, văn bản về bất động sản trong khu kinh tế cửa khẩu cho tổ chức có liên quan.

2. Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu xây dựng các mức thu phí, lệ phí áp dụng tại khu kinh tế cửa khẩu trình cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.

3. Các khoản phí, lệ phí do Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu trực tiếp thu được ngân sách nhà nước cấp lại một phần để bù đắp chi phí tổ chức thu và chi bổ sung kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Chính sách khai thác, sử dụng công trình hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu kinh tế cửa khẩu có sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong khu phải trả tiền sử dụng hạ tầng.

2. Doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội thuộc khu kinh tế cửa khẩu được tổ chức:

a) Quản lý, khai thác và thu tiền sử dụng hạ tầng của các nhà đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu đối với các công trình do mình đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật;

b) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí, trong đó:

- Phí thu từ các công trình, tiện ích do Nhà nước đầu tư là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước;

- Phí thu từ các công trình, tiện ích không do Nhà nước đầu tư là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu quyết định cụ thể mức thu và việc quản lý, sử dụng tiền phí sử dụng các công trình, tiện ích quy định tại điểm b khoản này theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội chung trong khu kinh tế cửa khẩu không thuộc đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều này, Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu có trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và thu tiền sử dụng hạ tầng của các nhà đầu tư trong khu theo mức giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định để đầu tư cho việc duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ của các công trình hạ tầng này và thực hiện quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu

Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu có thẩm quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các hoạt động của khu kinh tế cửa khẩu theo quy định tại Quyết định này và pháp luật khác có liên quan.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu

1. Chỉ đạo lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu kinh tế cửa khẩu, các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu; chỉ đạo thẩm định và phê duyệt

thiết kế cơ sở của dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ đạo thực hiện việc thu hồi diện tích đất, mặt nước, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định canh, tái định cư và thực hiện các thủ tục cho thuê hoặc giao đất trong khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

3. Chủ trì xây dựng kế hoạch và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định sử dụng vốn ngân sách địa phương để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của pháp luật về đầu tư, về ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu và việc quản lý, sử dụng tiền phí sử dụng các công trình, tiện ích.

5. Quy định điều kiện (quy mô vốn đầu tư, diện tích đất sử dụng kinh doanh bán hàng miễn thuế) và chỉ đạo quản lý việc kinh doanh bán hàng miễn thuế cho khách tham quan du lịch khu phi thuế quan phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch của tỉnh đồng thời đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh các trường hợp lợi dụng chính sách để buôn lậu, gian lận thương mại.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước khác đối với khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương có trách nhiệm quản lý và hướng dẫn địa phương có khu kinh tế cửa khẩu, thực hiện chính sách quy định tại Quyết định này.

2. Các Bộ, ngành khác trong phạm vi chức năng của mình có trách nhiệm hướng dẫn địa phương có khu kinh tế cửa khẩu thực hiện quy định tại Quyết định này.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014.

2. Quyết định này bãi bỏ:

a) Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;

b) Quyết định số 93/2009/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 21 Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;

c) Các quy định về cơ chế, chính sách tài chính tại các Quy chế hoạt động của khu kinh tế cửa khẩu, khu phi thuế quan quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Trường hợp các văn bản được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Các dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đang được hưởng chính sách ưu đãi cao hơn so với quy định tại Quyết định này, nếu đáp ứng đủ điều kiện về ưu đãi thì được tiếp tục được hưởng ưu đãi ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư cho thời gian còn lại. Trường hợp ưu đãi ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Quyết định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Quyết định này áp dụng cho thời gian còn lại.

5. Về chính sách bán hàng miễn thuế cho khách tham quan du lịch khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu:

a) Quy định ưu đãi về thuế đối với khách tham quan du lịch khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy chế hoạt động của từng khu kinh tế cửa khẩu được thực hiện với giá trị không quá 1.000.000 (một triệu) đồng/1 người/1 ngày;

b) Thương nhân chỉ được phép kinh doanh bán hàng miễn thuế cho khách du lịch khu phi thuế quan khi có cửa hàng nằm trong quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng được duyệt, có giấy phép hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu:

- Quy định danh mục mặt hàng không bán miễn thuế cho khách tham quan du lịch khu phi thuế quan bao gồm hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hàng hóa quản lý theo hạn ngạch thuế quan;

- Quy định danh mục mặt hàng chịu thuế ngay khi nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu;

- Xây dựng các biện pháp quản lý, phòng, chống, xử lý các hành vi lợi dụng chính sách ưu đãi về thuế để thu gom, buôn lậu hàng vào nội địa, kinh doanh trái pháp luật.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có khu kinh tế cửa khẩu và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục

DANH MỤC CÁC QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU KINH TẾ CỬA KHẨU, KHU PHI THUẾ QUAN BỊ BÃI BỎ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Điều 7; Khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 9; Điều 10 (trừ Khoản 3 đã được bãi bỏ bởi Quyết định số 16/2010/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); Điều 12 và Điều 13 tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Điều 7; Khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 9; Điều 10 (trừ Khoản 3 đã được bãi bỏ bởi Quyết định số 16/2010/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); Điều 12 và Điều 13 tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang.

3. Điều 7; Điều 9; Điều 10; gạch đầu dòng thứ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 12 tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 217/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum.

4. Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 6; Khoản 4 Điều 17; Điều 18 (trừ Khoản 2 đã được bãi bỏ bởi Quyết định số 16/2010/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); Điều 19; Điều 20 (bao gồm cả Khoản 1 đã được sửa đổi tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 16/2010/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); Điều 21 (bao gồm cả Khoản 1 đã được sửa đổi tại Khoản 3 Điều 2 Quyết định số 16/2010/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); Điều 22 và Điều 23 tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh.

5. Điều 6; Điều 10; Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 11; Điều 14 tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 138/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

6. Khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 6; Điều 7 (trừ Khoản 3 đã được bãi bỏ bởi Quyết định số 16/2010/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); Điều 8 tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 166/2008/QĐ-TTg

ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.

7. Điều 7; Khoản 2, 3 Điều 18; Điều 19; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Khoản 1 Điều 26 tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 11/2005/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị.

8. Điều 6; Điều 10; Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 11; Điều 14 tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 44/2008/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

9. Điều 7; Điều 11; Điều 12; Điều 14; Điều 15 (trừ Khoản 2 đã được bãi bỏ bởi Quyết định số 16/2010/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); Điều 16 tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 140/2007/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh./.